

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG BÒ SỮA MỘC CHÂU**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ**  
Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 28

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Mai Kiều Liên

Ông Nghiêm Văn Thắng

Ông Trịnh Quốc Dũng

Ông Phạm Hải Nam

Ông Phan Minh Tiên

Ông Nguyễn Anh Tuấn

Ông Trần Công Chiến

Bà Cao Thị Hồng

Ông Nguyễn Hồng Anh

Bà Trần Thị Cúc

Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)

Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)

Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)

Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)

Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)

Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)

Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)

Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)

Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)

Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)



#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Hải Nam

Ông Trần Công Chiến

Ông Phạm Tuyên

Ông Trần Mạnh Thắng

Ông Nguyễn Sỹ Quang

Ông Trần Xuân Thao

Ông Lê Huy Bích

Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2020)

Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2020)

Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2020)

Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)

Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 02 năm 2020)

Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2020)

Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)

Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2020)

Giám đốc tài chính (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG BÒ SỮA MỘC CHÂU**  
Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu  
Tỉnh Sơn La, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Phạm Hải Nam**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 19 tháng 1 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.035.905.059.479</b>	<b>837.839.981.598</b>
I. Tiền	110	4	21.423.151.926	73.739.743.106
1. Tiền	111		21.423.151.926	73.739.743.106
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	611.152.120.000	419.337.475.500
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		611.152.120.000	419.337.475.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145.366.718.491	71.260.368.511
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	112.863.801.845	22.473.369.424
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		588.391.635	8.841.426.088
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	31.914.525.011	39.945.572.999
IV. Hàng tồn kho	140	8	204.471.819.354	260.534.525.592
1. Hàng tồn kho	141		205.459.863.399	260.534.525.592
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(988.044.045)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.491.249.708	12.967.868.889
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.920.709.742	12.307.635.504
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.088.837	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	50.568.451.129	660.233.385
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>186.760.081.520</b>	<b>234.374.275.914</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		165.180.600	31.411.080
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	165.180.600	31.411.080
II. Tài sản cố định	220		151.325.703.737	193.608.450.900
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	148.776.285.125	191.035.223.503
- Nguyên giá	222		830.043.694.198	841.192.599.403
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(681.267.409.073)	(650.157.375.900)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.549.418.612	2.573.227.397
- Nguyên giá	228		3.988.000.000	2.988.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.438.581.388)	(414.772.603)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		29.177.214.626	33.274.624.556
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		29.177.214.626	33.274.624.556
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		83.719.600	75.585.600
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		83.719.600	75.585.600
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.008.262.957	7.384.203.778
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	6.008.262.957	7.384.203.778
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.222.665.140.999</b>	<b>1.072.214.257.512</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>310.755.115.471</b>	<b>345.474.233.711</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>250.664.762.177</b>	<b>290.040.022.725</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	89.032.227.469	58.653.315.988
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.371.628.041	26.267.178.426
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	-	4.540.520.629
4. Phải trả người lao động	314		26.176.974.956	25.291.258.947
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	51.603.087.084	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	49.139.858.308	137.046.191.361
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		32.133.155	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.308.853.164	38.241.557.374
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>60.090.353.294</b>	<b>55.434.210.986</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	60.090.353.294	55.434.210.986
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>911.910.025.528</b>	<b>726.740.023.801</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>911.910.025.528</b>	<b>726.740.023.801</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		668.000.000.000	668.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		668.000.000.000	668.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.767.752.503	16.694.222.888
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		199.142.273.025	42.045.800.913
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		42.045.800.913	4.629.129.253
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		157.096.472.112	37.416.671.660
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.222.665.140.999</b>	<b>1.072.214.257.512</b>

*Hàng*

Đỗ Thị Thu Hằng  
Người lập biểu

*Ale*

Nguyễn Anh Tú  
Quyền kế toán trưởng



Phạm Hải Nam  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 1 năm 2021

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	681.419.512.149	608.437.904.303	2.825.554.281.941	2.562.406.601.059
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	189.694.819	1.321.620.569	2.606.681.764	3.987.033.429
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		681.229.817.330	607.116.283.734	2.822.947.600.177	2.558.419.567.630
4. Giá vốn hàng bán	11	19	456.435.810.823	478.599.176.925	1.934.684.702.507	2.075.056.618.280
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và	20		224.794.006.507	128.517.106.809	888.262.897.670	483.362.949.350
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	12.089.123.971	14.192.239.855	41.113.006.037	47.754.045.218
7. Chi phí tài chính	22		64.202.880	93.698.630	64.215.261	161.917.808
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	93.698.630	-	161.917.808
8. Chi phí bán hàng	25	22	151.734.004.689	89.707.768.707	596.632.396.883	321.788.261.204
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	11.521.549.944	7.977.575.265	29.480.449.517	23.346.164.361
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		73.563.372.965	44.930.304.062	303.198.842.046	185.820.651.195
11. Thu nhập khác	31	23	1.060.822.927	7.738.194.620	4.654.702.834	12.459.747.104
12. Chi phí khác	32	24	3.136.362.081	4.501.053.289	10.285.939.791	12.673.584.951
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.075.539.154)	3.237.141.331	(5.631.236.957)	(213.837.847)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		71.487.833.811	48.167.445.393	297.567.605.089	185.606.813.348
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	25	(514.116.676)	4.842.306.922	16.832.308.939	18.664.584.468
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập	60		72.001.950.487	43.325.138.471	280.735.296.150	166.942.228.880
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	803	545	280.735.296.150	166.942.228.880



Đỗ Thị Thu Hằng  
Người lập biểu



Nguyễn Anh Tú  
Quyền kế toán trưởng



Phạm Hải Nam  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 1 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	297.567.605.089	185.606.813.348
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	51.754.626.147	62.693.485.482
Các khoản dự phòng	03	1.020.177.200	-
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	34.596.052	(21.046.733)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(28.802.323.315)	(33.787.002.786)
Chi phí lãi vay	06	-	161.917.808
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	321.574.681.173	214.654.167.119
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(116.228.738.199)	8.873.749.356
Giảm hàng tồn kho	10	55.074.662.193	63.670.211.029
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	83.602.151.781	(37.387.515.977)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	16.246.554.794	(6.029.526.813)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(161.917.808)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29.188.732.552)	(14.920.307.834)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	500.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(33.777.277.741)	(15.537.530.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>297.303.301.449</b>	<b>213.661.329.072</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.634.958.692)	(52.433.908.408)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.263.310.000	2.420.737.863
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(656.152.120.000)	(362.545.794.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	464.337.475.500	407.595.374.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.134.000)	(14.100.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.609.130.615	31.795.901.441
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(182.585.296.577)</b>	<b>26.818.210.396</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	64.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(64.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(167.000.000.000)	(189.910.945.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(167.000.000.000)</b>	<b>(189.910.945.500)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(52.281.995.128)	50.568.593.968
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	73.739.743.106	23.150.102.405
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(34.596.052)	21.046.733
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	<b>70</b>	<b>21.423.151.926</b>	<b>73.739.743.106</b>

Đỗ Thị Thu Hằng  
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tú  
Quyền kế toán trưởng



Phạm Hải Nam  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 1 năm 2021

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5500154060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 28 tháng 2 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 821 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 993 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Chế biến thức ăn gia súc;
- Trồng cây chè;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi.
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ. Chi tiết: Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: (Trừ bán buôn phải có chứng chỉ hành nghề).
  - + Bán buôn thuốc thú y.
  - + Bán buôn hóa chất tẩy rửa máy móc.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất phân vi sinh;
- Dịch vụ lưu trữ ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn sữa các sản phẩm từ sữa thịt, thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò. Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa, bò thịt; Chọn lọc, nhân giống và phát triển đàn bò sữa quốc gia; Sản xuất và cung ứng giống bò
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu con giống, vật tư, nguyên liệu, thức ăn chăn nuôi, thiết bị và phụ tùng máy móc, hương liệu, các sản phẩm từ sữa, bao bì phục vụ chăn nuôi và chế biến. Kinh doanh cân điện tử.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCoM") vào ngày 18 tháng 12 năm 2020 với mã chứng khoán là MCM.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có một chi nhánh tại số 29, Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội với hoạt động chính là bán và giới thiệu sản phẩm sữa.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán.

Một số số liệu của kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với mục đích so sánh với số liệu kỳ này, do ảnh hưởng của việc phân loại lại giá trị ghi sổ của các con bê chưa đạt đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, phân loại lại khoản ứng trước vốn đầu tư và phân loại lại khoản phải trả khác theo kỳ hạn trả nợ còn lại theo bản chất như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	29.320.336.327	(29.320.336.327)	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	10.656.647.752	29.288.925.247	39.945.572.999
Phải thu dài hạn khác	216	-	31.411.080	31.411.080
Hàng tồn kho	141	293.809.150.148	(33.274.624.556)	260.534.525.592
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	33.274.624.556	33.274.624.556
Phải trả ngắn hạn khác	319	189.567.202.347	(52.521.010.986)	137.046.191.361
Phải trả dài hạn khác	337	2.913.200.000	52.521.010.986	55.434.210.986
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	2.071.913.387.984	3.143.230.296	2.075.056.618.280
Thu nhập khác	31	9.994.309.240	2.465.437.864	12.459.747.104
Chi phí khác	32	13.351.377.383	(677.792.432)	12.673.584.951
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
Giảm hàng tồn kho	10	42.976.914.512	20.693.296.517	63.670.211.029
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.740.611.891)	(20.693.296.517)	(52.433.908.408)

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi) tại các ngân hàng thương mại và các Quỹ tín dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của các con bê chưa đạt đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, Công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoài các máy móc và thiết bị được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần với thời gian sử dụng hữu ích sau điều chỉnh là 2,8 năm, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 33
Máy móc, thiết bị	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Các tài sản khác	03 - 08
Súc vật làm việc, cho sản phẩm	04 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí thuê đất, các chi phí quảng cáo, chi phí DMS phục vụ bán hàng và các chi phí trả trước khác.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí thuê đất và quảng cáo thể hiện số tiền thuê đất và thuê biển quảng cáo đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí DMS phục vụ bán hàng và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được thành lập dựa trên việc gộp ba quỹ: Quỹ Bảo hiểm vật nuôi, Quỹ bảo hiểm giá sữa và Quỹ Hỗ trợ sản xuất. Quỹ Hỗ trợ vật nuôi nhằm mục đích hỗ trợ các hộ nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi như: Giá thu mua sữa nguyên liệu giảm nhiều; bò, bê hao hụt hoặc xảy ra dịch bệnh. Đối tượng tham gia Quỹ hỗ trợ chăn nuôi là tất cả các hộ chăn nuôi trong hợp đồng chăn nuôi bò sữa và hợp đồng mua bán sữa với Công ty. Số tiền đóng góp chỉ phục vụ mục đích nêu trên và không được trả lại cho các hộ khi bị thanh lý hợp đồng, kể cả trong trường hợp các hộ này chấm dứt tham gia vào quỹ, trừ trường hợp giải thể quỹ.

Nguồn thu của Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi là thu từ các hộ chăn nuôi tự nguyện tham gia vào quỹ bao gồm phí hỗ trợ vật nuôi, phí hỗ trợ giá sữa và phí hỗ trợ sản xuất. Mức đóng phí hỗ trợ vật nuôi được quy định cụ thể cho từng loại bò, bê theo con và được thu 1 năm 1 lần. Phí hỗ trợ giá sữa và phí hỗ trợ sản xuất được thu hàng tháng trên cơ sở lượng sữa thực tế với mức phí lần lượt là 50 VND/kg/tháng và 150 VND/kg/tháng.

Trong quá trình hoạt động, Quỹ có khoản tiền mặt tạm thời chưa sử dụng có thể thực hiện gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng thương mại và Tổ chức tín dụng. Lãi phát sinh trên tài khoản tiền gửi tiết kiệm của Quỹ hỗ trợ chăn nuôi được ghi nhận tăng tương ứng vào tài khoản Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi trên cơ sở thực thu tiền.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	77.777.907	479.720.284
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.345.374.019	73.260.022.822
	<b>21.423.151.926</b>	<b>73.739.743.106</b>

#### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>611.152.120.000</b>	<b>611.152.120.000</b>	<b>419.337.475.500</b>	<b>419.337.475.500</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	557.690.494.000	557.690.494.000	371.337.475.500	371.337.475.500
- Tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	53.461.626.000	53.461.626.000	48.000.000.000	48.000.000.000
<b>b. Góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>83.719.600</b>	<b>83.719.600</b>	<b>75.585.600</b>	<b>75.585.600</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Mộc Châu	83.719.600	83.719.600	75.585.600	75.585.600

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	5.004.516.953	5.052.137.460
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	-	2.978.354.500
Các khách hàng khác	107.859.284.892	14.442.877.464
	<b>112.863.801.845</b>	<b>22.473.369.424</b>
Trong đó: Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	7.233.431.100	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi (i)	13.763.700.000	29.320.336.327
Phải thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư	18.150.813.944	10.234.277.606
Phải thu khác	11.067	390.959.066
	<b>31.914.525.011</b>	<b>39.945.572.999</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	165.180.600	31.411.080
	<b>165.180.600</b>	<b>31.411.080</b>

(i) Bao gồm các khoản đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi để mua bò, đầu tư chăn nuôi với kỳ hạn gốc 12 tháng, lợi nhuận đầu tư 0,75%/tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1%/tháng).

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	123.224.460.527	(809.522.377)	121.891.687.224	-
Công cụ, dụng cụ	1.202.044.573	(34.115.719)	5.897.552.643	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.044.803.322	-	16.976.577.163	-
Thành phẩm	63.613.718.777	(144.405.949)	115.768.708.562	-
Hàng hoá	374.836.200	-	-	-
	<b>205.459.863.399</b>	<b>(988.044.045)</b>	<b>260.534.525.592</b>	<b>-</b>

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 988.044.045 VND (năm 2019: 0 VND) do hàng tồn kho bị ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí quảng cáo	1.824.647.954	6.838.774.422
Chương trình phần mềm	989.632.668	1.144.365.117
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	3.321.301.006
Chi phí thuê cửa hàng	50.054.728	451.016.667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	56.374.392	552.178.292
	<b>2.920.709.742</b>	<b>12.307.635.504</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.579.717.025	6.823.239.850
Chi phí trả trước dài hạn khác	428.545.932	560.963.928
	<b>6.008.262.957</b>	<b>7.384.203.778</b>

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn		Súc vật làm việc, cho sản phẩm		Khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>													
Số dư đầu năm	176.931.325.658	527.552.171.732	679.170.936	58.833.921.972	72.582.657.391	4.613.351.714	841.192.599.403						
Mua mới	593.844.546	187.600.000	169.000.000	-	-	-	950.444.546						
Bê tơ chuyển thành bỏ vất	-	-	-	-	20.996.927.831	-	20.996.927.831						
Phân loại lại	(6.834.814.390)	(4.160.511.319)	-	-	-	-	(10.995.325.709)						
Thanh lý, nhượng bán	(118.217.100)	-	-	(537.221.182)	(21.445.513.591)	-	(22.100.951.873)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>170.572.138.714</b>	<b>523.579.260.413</b>	<b>848.170.936</b>	<b>58.296.700.790</b>	<b>72.134.071.631</b>	<b>4.613.351.714</b>	<b>830.043.694.198</b>						
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>													
Số dư đầu năm	102.812.245.098	458.940.633.010	382.528.632	44.688.298.953	38.741.437.197	4.592.233.010	650.157.375.900						
Khấu hao trong năm	15.032.943.633	20.201.254.500	99.902.192	5.066.594.974	10.309.003.359	21.118.704	50.730.817.362						
Phân loại lại	(1.351.126.179)	(4.160.511.319)	-	-	-	-	(5.511.637.498)						
Thanh lý, nhượng bán	(118.217.100)	-	-	(156.732.792)	(13.834.196.799)	-	(14.109.146.691)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>116.375.845.452</b>	<b>474.981.376.191</b>	<b>482.430.824</b>	<b>49.598.161.135</b>	<b>35.216.243.757</b>	<b>4.613.351.714</b>	<b>681.267.409.073</b>						
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>													
Tại ngày đầu năm	74.119.080.560	68.611.538.722	296.642.304	14.145.623.019	33.841.220.194	21.118.704	191.035.223.503						
Tại ngày cuối năm	54.196.293.262	48.597.884.222	365.740.112	8.698.539.655	36.917.827.874	-	148.776.285.125						

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 466.667.861.409 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 461.095.752.783 VND).

Trong số tài sản cố định hữu hình có một số tài sản tạm thời không sử dụng với giá trị còn lại là 2.494.897.886 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.775.171.665 VND).

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp /thu trong năm VND	Số đã thực nộp /thu trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	40.178.778.392	-	40.178.778.392
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.514.116.676	-	9.514.116.676
Thuế thu nhập cá nhân	660.233.385	215.322.676	-	875.556.061
	<b>660.233.385</b>	<b>49.908.217.744</b>	<b>-</b>	<b>50.568.451.129</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.698.213.692	126.258.356.867	127.956.570.559	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	63.461.121	63.461.121	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.842.306.937	16.832.308.939	19.674.615.876	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	8.117.975.435	8.117.975.435	-
Thuế tài nguyên	-	172.109.670	172.109.670	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.959.081.766	3.959.081.766	-
Các loại thuế khác	-	16.500.000	16.500.000	-
	<b>4.540.520.629</b>	<b>155.419.793.798</b>	<b>159.960.314.427</b>	<b>-</b>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả hộ chăn nuôi tiền mua sữa	41.582.180.933	41.582.180.933	46.036.985.538	46.036.985.538
Phải trả các đối tượng khác	47.450.046.536	47.450.046.536	12.616.330.450	12.616.330.450
	<b>89.032.227.469</b>	<b>89.032.227.469</b>	<b>58.653.315.988</b>	<b>58.653.315.988</b>
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	2.195.213.383	2.195.213.383	157.068.103	157.068.103

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại, tiêu thụ sản phẩm (i)	48.274.308.535	-
Chi phí bảo dưỡng máy móc	2.562.779.079	-
Các khoản trích trước khác	765.999.470	-
	<b>51.603.087.084</b>	<b>-</b>

(i) Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại thể hiện chi phí phải trả cho các nhà phân phối theo các chương trình khuyến mại Công ty đang áp dụng.

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Cổ tức phải trả	34.068.164.000	134.268.164.000
Phải trả tiền bổ sung giá sữa	10.578.221.508	-
Kinh phí công đoàn	2.178.303.910	1.468.526.618
Phải trả, thanh toán tạm ứng CBCNV	2.289.923.304	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.245.586	1.309.500.743
	<b>49.139.858.308</b>	<b>137.046.191.361</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	55.771.446.244	51.455.745.308
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	1.401.507.050	1.065.265.678
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.917.400.000	2.913.200.000
	<b>60.090.353.294</b>	<b>55.434.210.986</b>

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	568.460.460.000	82.532.150.302	116.859.541.951	767.852.152.253
Tăng vốn trong năm	99.539.540.000	(82.532.150.302)	(17.007.389.698)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	166.942.228.880	166.942.228.880
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	16.694.222.888	(16.694.222.888)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	(12.631.334.332)	(12.631.334.332)
Trả cổ tức	-	-	(195.423.023.000)	(195.423.023.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>668.000.000.000</b>	<b>16.694.222.888</b>	<b>42.045.800.913</b>	<b>726.740.023.801</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	280.735.296.150	280.735.296.150
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	28.073.529.615	(28.073.529.615)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(28.765.294.423)	(28.765.294.423)
Trả cổ tức (i)	-	-	(66.800.000.000)	(66.800.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>668.000.000.000</b>	<b>44.767.752.503</b>	<b>199.142.273.025</b>	<b>911.910.025.528</b>

- (i) Trong năm, Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10%, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế, Quỹ thưởng ban quản lý điều hành với tỷ lệ 1,5% trên lợi nhuận sau thuế trong kế hoạch và 10% lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 65/NQ-ĐHĐCĐ/GBS/2020 ngày 16 tháng 02 năm 2020.

Cổ phiếu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.800.000	66.800.000
Cổ phiếu phổ thông	66.800.000	66.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.800.000	66.800.000
Cổ phiếu phổ thông	66.800.000	66.800.000

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11 ngày 28 tháng 2 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 668.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 668.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	340.681.640.000	51%	340.681.640.000	340.681.640.000
Các cổ đông khác	327.318.360.000	49%	327.318.360.000	327.318.360.000
	<b>668.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>668.000.000.000</b>	<b>668.000.000.000</b>

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 65/NQ-ĐHĐCĐ/GBS/2020 ngày 16 tháng 02 năm 2020 thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020, kế hoạch trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 2.500 VND/cổ phiếu. Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 1.000 VND/cổ phiếu và thanh toán vào ngày 15 tháng 12 năm 2020.

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	3.963.658.063	3.963.658.063
Trên 1 năm đến 5 năm	15.830.717.452	15.836.696.152
Trên 5 năm	96.711.923.360	100.669.602.723

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	328,71	55.295,16
Đồng tiền chung châu Âu (EUR)	304,85	304,85

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh sữa bò. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 18 và số 19.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào trọng yếu ngoài lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	2.786.402.662.908	2.519.805.987.009
Doanh thu bán hàng hóa	26.737.197.314	31.400.771.990
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.590.442.881	9.185.848.699
Doanh thu khác	1.823.978.838	2.013.993.361
	<u>2.825.554.281.941</u>	<u>2.562.406.601.059</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	2.606.681.764	3.987.033.429
	<u>2.606.681.764</u>	<u>3.987.033.429</u>
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	<u>206.311.293.766</u>	<u>184.224.000</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.896.339.972.314	2.035.672.675.390
Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.739.635.703	29.729.696.542
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.180.686.259	7.481.615.499
Giá vốn khác	3.436.364.186	2.172.630.849
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	988.044.045	
	<b>1.934.684.702.507</b>	<b>2.075.056.618.280</b>

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.746.642.285.043	1.828.566.106.069
Chi phí nhân công	144.024.282.859	147.479.468.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.489.084.223	62.693.485.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.865.933.821	116.463.094.977
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo	501.963.553.436	210.854.014.524
Chi phí khác bằng tiền	14.838.247.707	15.066.501.826
Chi phí dự phòng	1.072.055.394	-
	<b>2.541.895.442.483</b>	<b>2.381.122.671.824</b>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, đầu tư ứng vốn	33.525.666.953	38.662.120.570
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	7.569.366.956	9.065.365.915
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.134.000	5.512.000
Khác	9.838.128	21.046.733
	<b>41.113.006.037</b>	<b>47.754.045.218</b>



22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	17.119.433.327	12.874.016.848
Chi phí vật liệu, công cụ	2.742.463.272	1.564.405.824
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.705.919.518	1.852.064.726
Thuế, phí và lệ phí	1.156.874.511	2.438.357.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.863.030.946	472.567.831
Chi phí khác bằng tiền	3.808.716.594	4.144.751.352
Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	84.011.349	-
	<b>29.480.449.517</b>	<b>23.346.164.361</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	35.481.840.782	42.862.718.857
Chi phí vật liệu bao bì	2.733.290.683	2.303.765.794
Chi phí đồ dùng	22.942.442.818	32.482.706.079
Chi phí khấu hao TSCĐ	534.749.027	591.875.829
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo	501.963.553.436	210.854.014.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.826.803.776	25.732.853.125
Chi phí khác bằng tiền	5.149.716.361	6.960.326.996
	<b>596.632.396.883</b>	<b>321.788.261.204</b>

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.260.327.544	2.465.437.864
Thu tiền phạt, tiền bồi thường sản phẩm, vật tư	1.029.119.512	2.522.983.722
Thu hỗ trợ, ủng hộ	3.800.000	7.253.715.000
Thu nhập khác	361.455.778	217.610.518
	<b>4.654.702.834</b>	<b>12.459.747.104</b>

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.991.805.182	8.847.594.519
Chi phí vắc xin tiêm phòng bò các hộ dân	1.154.444.850	1.884.613.944
Phạt vi phạm hành chính	583.998.374	-
Chi phí khác	555.691.385	1.941.376.488
	<b>10.285.939.791</b>	<b>12.673.584.951</b>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.832.308.939	18.664.584.468

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>297.567.605.089</b>	<b>185.606.813.348</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	4.490.623.495	1.039.031.333
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(8.134.000)	-
<i>Trừ: Thu nhập được miễn thuế (i)</i>	(217.888.549.892)	-
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>84.161.544.692</b>	<b>186.645.844.681</b>
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	84.161.544.692	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%</i>	-	186.645.844.681
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>16.832.308.939</b>	<b>18.664.584.468</b>

(i) Thu nhập được miễn thuế thể hiện thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thỏa mãn những điều kiện quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015.

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

*Lãi cơ bản trên cổ phiếu:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	280.735.296.150	166.942.228.880
Các khoản điều chỉnh:		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành được tạm trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(28.765.294.423)	(12.631.334.332)
	(28.765.294.423)	(12.631.334.332)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	66.800.000	66.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.772</b>	<b>2.310</b>

Ngày 16 tháng 9 năm 2019, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng từ Quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước với số tiền là 99.539.540.000 VND, tương ứng với 9.953.954 cổ phiếu, dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm trước như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số trình bày trên báo cáo năm trước	56.334.535	2.601
Ảnh hưởng của việc phát hành thêm cổ phiếu	10.465.465	291
Số sau điều chỉnh	66.800.000	2.310

**27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Công ty liên kết của Công ty mẹ

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	206.311.293.766	-
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	-	184.224.000
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	13.731.451.250	20.321.152.500
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	3.933.170.560	-
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	663.556.892	590.693.949
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam	572.748.133	-
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	-	46.200.000
<b>Chia cổ tức</b>		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	34.068.164.000	99.666.082.500

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	7.233.431.100	-
<b>Phải trả cổ tức</b>		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	34.068.164.000	85.170.410.000
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.027.640.000	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.000.000.000	-
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	167.573.383	157.068.103

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị**

Thu nhập Ban Tổng giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	4.631.419.833	3.969.593.618



Đỗ Thị Thu Hằng  
Người lập biểu



Nguyễn Anh Tú  
Quyền kế toán trưởng



Phạm Hải Nam  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 1 năm 2021